



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5 8 2 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019 của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 26/03/2020 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2019.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiến, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

2X
NG
i
N
G
PH
PH

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Hoàng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2020)
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2020)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

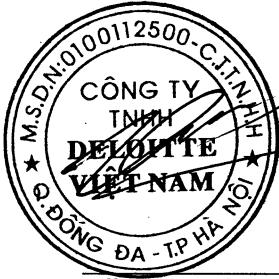
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 28 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả nghĩa vụ có thể phải nộp cho Ngân sách nhà nước về phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu đã ghi nhận doanh thu năm 2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi bởi vấn đề này.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2018-001-1



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.815.396.772.232	40.932.012.643.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.475.889.167.227	6.705.645.460.007
1. Tiền	111		1.151.995.985.522	1.330.220.087.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.323.893.181.705	5.375.425.372.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.915.000.000.000	21.602.454.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.915.000.000.000	21.602.454.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.358.798.068.406	10.213.710.624.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.683.939.543.842	4.638.181.584.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	844.110.099.287	91.011.400.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.142.871.041.447	5.773.843.457.749
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(312.832.668.282)	(290.002.813.032)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		710.052.112	676.994.910
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.574.702.523.108	1.948.260.051.377
1. Hàng tồn kho	141		1.645.289.410.396	2.018.155.350.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.586.887.288)	(69.895.298.921)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		491.007.013.491	461.942.507.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	89.084.285.844	103.518.806.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		367.882.617.612	299.938.138.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	34.040.110.035	58.485.563.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.363.390.617.402	21.682.407.601.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.884.370.801	216.829.039.491
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	79.220.337.859	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	48.664.032.942	149.267.425.562
II. Tài sản cố định	220		15.849.872.770.378	18.609.210.697.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.437.766.089.565	18.149.000.448.519
- Nguyên giá	222		48.513.599.270.479	50.029.678.362.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.075.833.180.914)	(31.880.677.914.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	20.023.931.745
- Nguyên giá	225		-	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(29.154.569.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	412.106.680.813	440.186.317.502
- Nguyên giá	228		539.724.659.083	550.726.305.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(127.617.978.270)	(110.539.987.867)
III. Bất động sản đầu tư	230		23.186.576.974	24.014.662.414
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.241.205.259)	(2.413.119.819)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.020.872.112.628	1.235.198.326.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.020.872.112.628	1.235.198.326.718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	404.693.951.815	63.019.500.678
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		394.693.951.815	53.019.500.678
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		936.880.834.806	1.534.135.374.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	823.187.362.762	1.324.485.607.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	30.489.957.914	43.975.357.039
3. Lợi thế thương mại	269	17	83.203.514.130	165.674.410.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		62.178.787.389.634	62.614.420.245.293

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.564.256.032.003	15.747.295.132.679
I. Nợ ngắn hạn	310		9.964.436.306.143	11.846.614.031.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.913.892.958.734	2.663.844.385.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.837.473.408	237.513.454.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	876.865.173.928	759.700.530.897
4. Phải trả người lao động	314		118.098.347.249	188.077.461.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.047.844.728.329	5.488.545.648.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		936.607.573	1.481.038.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.029.191.512.264	658.389.914.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.340.567.850.126	1.489.867.272.234
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.050.349.783	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		425.151.304.749	359.194.325.499
II. Nợ dài hạn	330		2.599.819.725.860	3.900.681.101.366
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.464.760.780	23.328.790.844
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	86.941.807.721	247.137.862.278
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.455.930.000.000	3.395.742.808.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	182.000.454.368	168.503.666.569
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	836.651.603.962	45.337.438.542
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.831.099.029	20.630.535.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.614.531.357.631	46.867.125.112.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	49.614.531.357.631	46.867.125.112.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.648	255.319.038.873
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.844.379.948.876	14.862.130.022.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.109.461.187.456	10.598.838.456.543
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		59.908.671.304	3.110.217.713.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.049.552.516.152	7.488.620.742.728
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.107.564.799.241	1.794.370.735.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		62.178.787.389.634	62.614.420.245.293

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	75.310.106.606.268	75.976.345.569.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	304.809.430.862	364.799.330.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10 28	75.005.297.175.406	75.611.546.239.412
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11 29	58.086.688.538.104	58.120.227.682.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	16.918.608.637.302	17.491.318.557.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 30	1.664.550.734.786	1.476.548.445.639
7. Chi phí tài chính	22 31	240.940.076.023	616.615.024.877
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	197.609.807.262	440.018.194.452
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	(504.636.282)	(3.573.202.455)
9. Chi phí bán hàng	25 32	2.394.374.579.372	2.638.679.383.447
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 32	875.266.258.698	1.127.931.765.213
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30	15.072.073.821.713	14.581.067.626.851
12. Thu nhập khác	31 33	16.104.369.827	39.088.905.640
13. Chi phí khác	32 34	19.915.348.120	80.234.601.606
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	(3.810.978.293)	(41.145.695.966)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	15.068.262.843.420	14.539.921.930.885
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 35	2.967.381.924.337	2.778.439.374.778
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15.229.609.228	52.917.076.131
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	12.085.651.309.855	11.708.565.479.976
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	11.902.248.028.143	11.453.968.895.042
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	183.403.281.712	254.596.584.934
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 36		5.838

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.068.262.843.420	14.539.921.930.885
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.691.351.575.784	2.828.502.305.719
Các khoản dự phòng	03	836.351.949.750	23.994.520.943
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.215.375.585)	106.170.897.202
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.584.783.105.309)	(1.400.876.798.566)
Chi phí lãi vay	06	197.609.807.262	440.018.194.452
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	3.086.084.912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.191.577.695.322	16.540.817.135.547
Thay đổi các khoản phải thu	09	(702.159.409.023)	(1.147.989.882.295)
Thay đổi hàng tồn kho	10	277.061.101.494	(280.603.136.858)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(401.099.202.738)	1.525.692.316.225
Thay đổi chi phí trả trước	12	(142.271.505.195)	(266.851.684.236)
Tiền lãi vay đã trả	14	(275.508.833.227)	(447.431.985.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.853.005.601.343)	(3.112.740.156.514)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.102.418.960
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(413.676.152.000)	(390.107.370.571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.680.918.093.290	12.421.887.654.437
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.690.311.002.689)	(692.463.537.696)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.475.305.521	19.260.426.842
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37.350.400.000.000)	(18.707.004.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.030.200.000.000	10.681.900.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.470.287.703.043	1.358.375.796.557
7. Số dư Tiền và tương đương tiền giảm do Tổng Công ty không còn quyền kiểm soát tại Công ty con		(183.385.237.974)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.722.133.232.099)	(7.314.508.955.122)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.344.153.043.210	2.524.747.821.473
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.294.384.540.138)	(6.822.151.718.673)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.899.885.693)	(12.799.224.326)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.229.985.000.000)	(7.655.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.188.116.382.621)	(11.905.050.649.583)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.229.331.521.430)	(6.797.671.950.268)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.705.645.460.007	13.502.016.964.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(424.771.350)	1.300.445.597
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.475.889.167.227	6.705.645.460.007

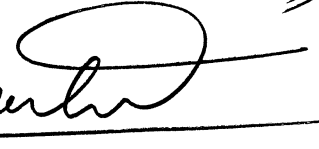


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 3 năm 2020



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng

Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau;
- Chi nhánh khí Hải Phòng
- Chi nhánh kinh doanh LNG.

Tổng Công ty có 06 công ty con, 01 công ty liên kết và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Tên viết tắt	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm 2018	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	PV Gas North	Hà Nội	51,31%	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PV Gas D	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PV Pipe	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh, công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	PV Gas South	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG do Tổng công ty mua ngoài và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG tại CNG Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty được khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu và hệ thống phân phối khí thấp áp cho khách hàng Internal Việt Nam của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản của PV Gas D.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong năm.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến mười (10) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục Phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	4.120.897.016	24.294.345.484
Tiền gửi không kỳ hạn	1.140.131.323.102	1.305.925.742.325
Tiền đang chuyển	7.743.765.404	-
Các khoản tương đương tiền	3.323.893.181.705	5.375.425.372.198
	<u>4.475.889.167.227</u>	<u>6.705.645.460.007</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000
	24.915.000.000.000	24.915.000.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày tại Thuyết minh số 04.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (ii)	226.460.000.000	346.129.912.576	500.736.843.600	-
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom (iii)	58.000.000.000	48.564.039.239	48.564.039.239	53.019.500.678
	284.460.000.000	394.693.951.815	549.300.882.839	53.019.500.678
			58.000.000.000	53.019.500.678

(ii) Tháng 10 năm 2019, do thay đổi nhân sự trong thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam, Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam, theo đó Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam chuyển thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	-	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (iii)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (iii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	(25.000.000.000)	10.000.000.000	(75.000.000.000)
			85.000.000.000	10.000.000.000

(iii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Tuy nhiên, do Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vitol Asia Pte, Ltd.	433.742.623.320	27.291.457.594
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.302.127.151	639.274.563.146
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.760.593.097	309.810.080.209
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	210.276.167.229	234.392.662.645
Petredex International Pte Ltd.	184.956.540.551	116.020.940.138
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	169.649.356.186	180.047.466.226
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	169.242.005.574	21.172.552.973
SK Gas Company Limited	-	456.081.140.625
Các khách hàng khác	2.873.010.130.734	2.654.090.720.734
	4.683.939.543.842	4.638.181.584.290
Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.668.274.889.046	1.367.432.767.399

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	394.724.912.865	13.310.399.729
Công ty TNHH Samsung C&T Corporation Việt Nam	279.732.779.456	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.827.006.031	9.092.320.265
Các đối tượng khác	166.825.400.935	68.608.680.524
	844.110.099.287	91.011.400.518
Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	397.551.918.896	22.402.719.994
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	79.220.337.859	67.561.613.929
	79.220.337.859	67.561.613.929

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí và condensate	4.579.937.500.307	5.320.930.584.090
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	408.467.752.693	286.726.306.413
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	8.875.154.026	10.376.945.464
Phải thu về ký cược, ký quỹ	21.817.200.483	5.808.006.790
Các khoản phải thu khác	73.773.433.938	100.001.614.992
	5.142.871.041.447	5.773.843.457.749
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.333.106.548.805	1.761.946.602.817
b) Phải thu dài hạn khác		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	35.923.908.884	116.582.995.804
Phải thu về ký quỹ, ký cược	12.740.124.058	32.684.429.758
	48.664.032.942	149.267.425.562

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Quá hạn trên 3 năm	286.038.533.267	883.364.610	205.704.004.169	1.443.384.555
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	71.568.492.466	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	61.276.826.009	-	48.569.198.216	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.739.648.142	-	46.789.648.142	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.601.254	33.329.255	18.912.271.999	-
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	9.906.135.711	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	29.663.090	4.811.281.851	1.443.384.555
Các đối tượng khác	4.373.283.333	820.372.265	15.419.171.054	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.448.202.214	4.034.460.664	96.718.539.188	29.914.928.040
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	-	-	73.272.262.529	21.981.678.759
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.448.202.214	4.034.460.664	13.883.863.752	4.160.539.126
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	2.118.492.337
Các đối tượng khác	-	-	2.500.771.782	1.654.217.818
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	26.246.456.232	10.982.615.148	29.098.738.030	14.549.369.016
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.879.825.153	7.439.912.577	14.050.322.156	7.025.161.078
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.842.366.173	1.752.709.852	5.842.366.173	2.921.183.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	1.458.209.600	4.860.698.667	2.430.349.334
Các đối tượng khác	663.566.239	331.783.119	4.345.351.034	2.172.675.517
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	7.500.420.041	5.250.294.029	9.125.574.295	6.389.882.006
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.500.420.041	5.250.294.029	7.141.167.852	5.000.797.496
Các đối tượng khác	-	-	1.984.406.443	1.389.084.510
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng	3.748.954.893	2.999.163.914	25.555.860.794	23.902.339.827
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu xây dựng Trung Nguyên	3.748.954.893	2.999.163.914	-	-
Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	-	-	8.528.887.113	8.054.553.827
Các đối tượng khác	-	-	17.026.973.681	15.847.786.000
	336.982.566.647	24.149.898.365	366.202.716.476	76.199.903.444

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.193.519.943	-	59.353.554.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.063.934.161.257	(70.586.887.288)	874.861.891.848	(69.895.298.921)
Công cụ, dụng cụ	56.051.032.989	-	98.113.432.351	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.191.402.152	-	47.558.069.898	-
Thành phẩm	84.266.088.363	-	92.263.189.705	-
Hàng hoá	397.653.205.692	-	846.005.211.816	-
Cộng	1.645.289.410.396	(70.586.887.288)	2.018.155.350.298	(69.895.298.921)

Trong năm 2019, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được ghi nhận tăng với số tiền là 691.588.367 đồng (trong năm 2018: giảm 22.281.312.685 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	39.955.137.333	40.546.553.357
Chi phí quảng cáo, truyền thông	13.937.378.778	24.316.710.772
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.191.769.733	38.655.542.137
	89.084.285.844	103.518.806.266
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	442.072.188.874	801.441.028.091
Trả trước tiền thuê đất và mặt bằng	247.620.491.272	362.168.759.051
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.999.999.994	3.999.999.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	131.494.682.622	156.875.819.880
	823.187.362.762	1.324.485.607.020

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	8.155.101.295.107	10.046.374.727.935	860.372.439.674	344.187.936.837	30.623.641.963.289	50.029.678.362.842
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.570.236.751	64.542.929.589	19.266.462.887	-	169.594.184.573	276.973.813.800
Mua sắm mới	2.206.655.635	60.263.162.205	8.489.393.981	44.161.095.582	5.017.200.840	120.137.508.243
Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con	(593.977.759.971)	(1.149.027.314.177)	(31.332.196.407)	(7.896.155.758)	(105.849.905.188)	(1.888.083.331.501)
Thanh lý, nhượng bán	(4.884.495.113)	(14.147.940.733)	(476.812.818)	(17.469.814.396)	(269.472.727)	(37.248.535.787)
Phân loại lại	139.873.262.715	(139.615.018.302)	713.531.545	(2.025.288.574)	1.053.512.616	-
Tặng/(Giảm) khác	12.405.924.305	(325.004.923)	-	60.533.500	-	12.141.452.882
Số dư cuối năm	7.734.295.119.429	8.868.065.541.594	857.032.818.862	361.018.307.191	30.693.187.483.403	48.513.599.270.479
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.795.536.708.585	3.698.959.133.023	667.496.555.167	262.344.148.343	23.456.341.369.205	31.880.677.914.323
Trích khấu hao/hao mòn trong năm	549.317.195.866	619.267.768.080	37.424.310.381	34.043.409.906	1.349.399.200.249	2.589.451.884.482
Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con	(278.426.359.712)	(945.445.143.625)	(26.094.300.270)	(6.299.885.066)	(104.658.514.034)	(1.360.924.202.707)
Thanh lý, nhượng bán	(4.425.460.555)	(10.776.604.048)	(476.812.818)	(17.469.814.396)	(269.472.727)	(33.418.164.544)
Phân loại lại	49.803.979.410	(48.349.829.435)	(1.138.780.630)	(903.353.800)	587.984.455	-
Tặng/(Giảm) khác	-	(22.312.588)	-	68.061.948	-	45.749.360
Số dư cuối năm	4.111.806.063.594	3.313.633.011.407	677.210.971.830	271.782.566.935	24.701.400.567.148	33.075.833.180.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.359.564.586.522	6.347.415.594.912	192.875.884.507	81.843.788.494	7.167.300.594.084	18.149.000.448.519
Tại ngày cuối năm	3.622.489.055.835	5.554.432.530.187	179.821.847.032	89.235.740.256	5.991.786.916.255	15.437.766.089.565

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 18.862.659.174.230 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.858.146.032.457 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 13.257.251.390.439 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.958.075.748.976 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bảng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	397.105.769.847	152.087.365.146	1.464.370.376	68.800.000	550.726.305.369
Mua trong năm	-	28.757.302.380	-	-	28.757.302.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(28.839.738.884)	(9.222.430.906)	(1.464.370.376)	-	(39.526.540.166)
Giảm khác	-	(163.608.500)	-	-	(163.608.500)
Số dư cuối năm	368.266.030.963	171.458.628.120	-	-	539.724.659.083
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	7.760.663.227	101.316.136.118	1.394.388.522	68.800.000	110.539.987.867
Khấu hao trong năm	764.434.779	27.416.074.675	69.981.854	-	28.250.491.308
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.800.000)	(68.800.000)
Giảm do mất quyền kiểm soát tại Công ty con	(2.972.675.363)	(6.575.761.547)	(1.464.370.376)	-	(11.012.807.286)
Giảm khác	-	(90.893.619)	-	-	(90.893.619)
Số dư cuối năm	5.552.422.643	122.065.555.627	-	-	127.617.978.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	389.345.106.620	50.771.229.028	69.981.854	-	440.186.317.502
Tại ngày cuối năm	362.713.608.320	49.393.072.493	-	-	412.106.680.813

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81.400.565.974 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 61.939.345.072 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn	1.461.213.433.323	174.778.866.174
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	713.687.757.747	589.224.807.564
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	280.688.369.277	18.725.251.796
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	153.895.502.120	5.547.809.225
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.938.773.143	136.681.306.779
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	108.565.985.404	77.021.627.904
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đò	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	5.786.500.105	18.605.948.217
Khác	88.659.814.819	144.176.732.369
	<u>3.020.872.112.628</u>	<u>1.235.198.326.718</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng</u>	<u>Lợi nhuận chưa thực hiện</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm trước	19.514.618.883	26.627.147.633	46.141.766.516
Ghi nhận trong năm	(1.806.314.720)	(360.094.757)	(2.166.409.477)
Số dư cuối năm trước	17.708.304.163	26.267.052.876	43.975.357.039
Ghi nhận trong năm	2.733.574.427	(4.466.395.857)	(1.732.821.430)
Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con	(11.752.577.695)	-	(11.752.577.695)
Số dư cuối năm nay	8.689.300.895	21.800.657.019	30.489.957.914

16. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	116.305.193.593	106.763.869.405
Giá trị còn lại của tài sản cố định	607.012.180.247	616.553.504.435

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	81.119.697.429	74.451.240.326
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng phải thu	50.141.319.352	43.906.639.203
	13.762.051.776	(4.663.926.835)
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	716.324.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.030.298.903	14.300.819.880
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.186.027.398	20.191.383.206
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	5.886.641.926	14.128.480.302
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.328.383.361	3.359.527.707
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	971.002.111	2.703.375.197

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	165.674.410.771	235.432.057.411
Phân bổ vào chi phí trong năm	(67.446.146.641)	(69.757.646.640)
Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con	(15.024.750.000)	-
Số dư cuối năm	83.203.514.130	165.674.410.771

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Abu Dhabi National Oil Company	432.776.348.000	432.776.348.000	453.970.562.375	453.970.562.375
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	200.952.930.031	200.952.930.031	172.169.591.633	172.169.591.633
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	184.117.736.588	184.117.736.588	92.293.519.979	92.293.519.979
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	175.912.959.380	175.912.959.380	108.093.930.612	108.093.930.612
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	124.359.870.506	124.359.870.506	464.717.487.091	464.717.487.091
Petredex International Pte., Ltd.	92.520.346.999	92.520.346.999	183.416.461.318	183.416.461.318
E1 Corporation	52.716.593.975	52.716.593.975	62.257.355.388	62.257.355.388
Trafigura Pte Ltd.	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
Các đối tượng khác	650.536.173.255	650.536.173.255	662.407.314.336	662.407.314.336
	1.913.892.958.734	1.913.892.958.734	2.663.844.385.208	2.663.844.385.208
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	786.707.163.849	786.707.163.849	934.860.763.797	934.860.763.797

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm				
	Số đầu năm	Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại công ty con	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	75.002.555.765	2.351.559.542.729	2.302.147.509.338	5.647.328.975	118.767.260.181
Thuế xuất nhập khẩu	(18.158.342.152)	311.452.961.964	320.118.777.140	-	(26.824.157.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.742.406.764	2.959.580.366.944	2.853.005.601.343	2.475.031.065	730.842.141.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.318.984.702	23.377.476.990	(49.506.870)	(8.985.418)
Thuế thu nhập cá nhân	13.496.636.056	99.048.553.341	92.980.385.980	(233.461.956)	19.798.265.373
Thuế môn bài	-	519.000.000	519.000.000	-	-
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	4.131.711.449	23.063.169.205	28.409.201.615	(1.464.860.746)	250.539.785
Cộng	701.214.967.882	5.768.542.578.885	5.620.557.952.406	6.374.530.468	842.825.063.893
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	58.485.563.015				34.040.110.035
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	759.700.530.897				876.865.173.928

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	23.089.083.261
Thuế nhập khẩu	27.428.515.001	19.330.423.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.109.316.452	14.292.797.930
Thuế thu nhập cá nhân	77.718.582	154.154.730
Các loại thuế khác	7.000.000	1.619.103.151
	34.040.110.035	58.485.563.015

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.951.457.752	641.035.204.694
Thuế giá trị gia tăng	123.184.820.181	98.091.639.026
Thuế thu nhập cá nhân	19.875.983.955	13.650.790.786
Các loại thuế khác	852.912.040	6.922.896.391
	876.865.173.928	759.700.530.897

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	3.622.952.010.339	4.151.352.384.590
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	2.446.755.125.459	3.008.942.751.075
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	753.896.453.680	727.086.054.826
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	232.932.734.425	248.273.111.621
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	122.516.775.805	87.071.393.627
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	66.850.920.970	79.979.073.441
Điều chỉnh chi phí mua khí Đông Bắc Rồng cho giai đoạn 2013 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (i)	218.561.235.725	-
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	3.576.179.981	250.271.023.565
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	29.985.828.140	22.192.703.756
Lãi vay phải trả	4.601.850.418	81.993.513.758
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị (ii)	-	840.097.798.853
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	72.242.942.010	45.997.693.232
Các khoản khác	95.924.681.716	96.640.530.275
	4.047.844.728.329	5.488.545.648.029
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.117.310.266.773	1.752.010.862.737

(i) Đối với lượng khí Đông Bắc Rồng đã tiêu thụ trong giai đoạn từ 2013 đến 2018, Tổng Công ty đang tạm chi trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở nhiệt trị tạm tính là 40.000 BTU/Sm³ và đơn giá tạm tính theo giá mua khí bể Cửu Long cùng thời kỳ. Ngày 21 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp thống nhất về nhiệt trị khí Đông Bắc Rồng căn cứ vào Dự thảo Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng và ý kiến các bên. Theo đó, đối với giai đoạn khí Đông Bắc Rồng được hoá đổi bằng khí Lô 09.1 (Giai đoạn 1), trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2016, nhiệt trị được áp dụng là 46.000 BTU/Sm³ và trong giai đoạn từ 2017 trở đi, nhiệt trị được áp dụng trên cơ sở nhiệt trị thực tế của khí Lô 09.1 tại đầu ra của CCP. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Đông Bắc Rồng với số tiền là 218.561.235.725 đồng dựa trên Dự thảo Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, hai bên đang tiến hành các thủ tục cần thiết để Hợp đồng mua bán khí Đông Bắc Rồng được chính thức ký kết.

(ii) Theo Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long số 01/PVN-PVGas/2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 01 tháng 02 năm 2016, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thỏa thuận tạm thời áp dụng là 40.000 BTU/Sm³. Ngày 08 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-KVN thông qua các nội dung chính của Bổ sung số 01 Hợp đồng mua bán khí Bể Cửu Long ("Bổ sung số 01"). Theo đó, nhiệt trị khí Rồng Đồi Mồi và khí Lô 09-1 từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thống nhất áp dụng là 46.000 BTU/Sm³. Tổng Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí mua khí Bể Cửu Long cho giai đoạn 2016-2018 với số tiền là 840.097.798.853 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Bổ sung số 01 đã được ký kết và hai bên đã hoàn tất thủ tục quyết toán theo Công văn số 3193/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 6 năm 2019.

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	3.873.578.404	3.373.837.955
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	156.613.644.066	155.078.782.366
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	81.139.202.347	80.168.200.236
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	-	22.068.726.543
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	348.065.220.579	269.189.139.972
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản (i)	253.958.496.577	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.902.529.972	38.951.616.348
Phải trả hàng vay	20.693.196.232	5.951.213.615
Các khoản khác	119.945.644.087	83.608.397.218
	1.029.191.512.264	658.389.914.253
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan		
(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	156.613.644.066	177.147.508.909
b) Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	82.519.613.202	243.307.739.992
Các khoản khác	4.422.194.519	3.830.122.286
	86.941.807.721	247.137.862.278

- (i) Số dư phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 phản ánh khoản chi phí liên quan đến Dự án xử lý khí Cà Mau và Dự án nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố chưa được quyết toán.
- (ii) Các khoản phải trả phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".
- (iii) Số dư phải trả Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu. Theo Nghị quyết số 77/NQ-DKVN của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 07 tháng 01 năm 2019, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam dừng thu phí quản lý cho các đơn vị thành viên áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HIN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giảm do không còn năm giữ quyền kiểm soát tại công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	435.936.258.565	435.936.258.565	2.344.153.043.210	-	(2.347.238.207.393)	(126.000.000.000)	306.851.094.382	306.851.094.382
Vay ngắn hạn ngân hàng	435.936.258.565	435.936.258.565	2.344.153.043.210	-	(2.347.238.207.393)	(126.000.000.000)	306.851.094.382	306.851.094.382
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.449.673.821.708	4.449.673.821.708	-	(976.500.000)	(1.955.046.218.438)	(4.004.347.526)	2.489.646.755.744	2.489.646.755.744
Vay dài hạn ngân hàng	4.437.769.588.489	4.437.769.588.489	-	(976.500.000)	(1.947.146.332.745)	-	2.489.646.755.744	2.489.646.755.744
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.904.233.219	11.904.233.219	-	-	(7.899.885.693)	(4.004.347.526)	-	-
Cộng	4.885.610.080.273	4.885.610.080.273	2.344.153.043.210	(976.500.000)	(4.302.284.425.831)	(130.004.347.526)	2.796.497.850.126	2.796.497.850.126
Trong đó:								
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.489.867.272.234						1.340.567.850.126	
Số phải trả sau 12 tháng	3.395.742.808.039						1.455.930.000.000	

Các khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của một số công ty con.

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty và một số công ty con. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay bằng USD (i)	2.426.550.000.000	3.403.785.000.000
Vay bằng VND	63.096.755.744	1.045.888.821.708
	<u>2.489.646.755.744</u>	<u>4.449.673.821.708</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư theo nguyên tệ của các khoản vay bằng USD là 105.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 147.000.000 USD).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

Theo loại hình đảm bảo:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tín chấp	2.426.550.000.000	4.303.785.000.000
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	63.096.755.744	133.984.588.489
Thuê tài chính	-	11.904.233.219
	<u>2.489.646.755.744</u>	<u>4.449.673.821.708</u>

Theo lãi suất

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định		5.804.880.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	2.489.646.755.744	4.443.868.941.708
	<u>2.489.646.755.744</u>	<u>4.449.673.821.708</u>

Lãi suất trong năm là 10,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất Libor 6 tháng cộng với 2,4% đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.033.716.755.744	1.053.931.013.669
Trong năm thứ hai	970.620.000.000	1.175.439.346.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	485.310.000.000	1.874.149.615.385
Sau năm năm	-	346.153.846.154
	<u>2.489.646.755.744</u>	<u>4.449.673.821.708</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.033.716.755.744	1.053.931.013.669
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.455.930.000.000</u>	<u>3.395.742.808.039</u>

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản của PVGas (i)	382.764.597.860	-
Chi phí thu dọn công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro (i)	271.348.930.640	-
Chi phí thu dọn công trình khí PM3 - Cà Mau (i)	122.295.531.680	-
Chi phí thu dọn công trình - Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh (ii)	25.037.742.820	18.765.601.404
Dự phòng khác	35.204.800.962	26.571.837.138
	836.651.603.962	45.337.438.542

- (i) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình khí PM3 – Cà Mau, công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản của PVGas và công trình Bể Cừu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng các công trình trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Số dư dự phòng phải trả chi phí thu dọn công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh phản ánh khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

24. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số dư đầu năm trước	117.752.999.916	117.752.999.916
Ghi nhận trong năm	50.750.666.653	50.750.666.653
Số dư đầu năm nay	168.503.666.569	168.503.666.569
Ghi nhận trong năm	13.496.787.799	13.496.787.799
Số dư cuối năm nay	182.000.454.368	182.000.454.368

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối năm	Vốn đã góp Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.950.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.950.000</i>

Cổ tức của Công ty mẹ:

- Theo Nghị quyết số 25/NQ-KVN ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 VND (tương đương 20% vốn điều lệ).

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ dự kiến là 30% vốn điều lệ. Cũng theo Nghị quyết này, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt còn lại năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 2.488.135.000.000 VND (tương đương 13% vốn điều lệ).

- Theo Nghị quyết số 72/NQ-KVN ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền là 1.913.950.000.000 VND (tương đương 10% vốn điều lệ).

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
USD	2.132.124	5.713.409
EUR	457	10.715

27. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019, PV Gas North, PV Gas D, CNG Việt Nam và LNG Việt Nam);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.425.991.922.137	49.897.245.090	-	4.475.889.167.227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.850.000.000.000	65.000.000.000	-	24.915.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.431.584.094.816	632.441.011.759	(2.705.227.038.169)	10.358.798.068.406
Hàng tồn kho	1.192.645.367.317	382.057.155.791	-	1.574.702.523.108
Tài sản ngắn hạn khác	462.556.110.813	28.450.902.678	-	491.007.013.491
Các khoản phải thu dài hạn	129.065.130.453	481.025.473	(1.661.785.125)	127.884.370.801
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.634.873.588.517	1.553.752.218.710	(315.566.459.875)	15.873.059.347.352
Tài sản dở dang dài hạn	2.788.675.301.668	1.131.181.819	231.065.629.141	3.020.872.112.628
Đầu tư tài chính dài hạn	3.203.116.235.946	-	(2.798.422.284.131)	404.693.951.815
Tài sản dài hạn khác	746.693.881.531	85.006.389.457	21.977.049.688	853.677.320.676
Lợi thế thương mại	-	-	83.203.514.130	83.203.514.130
Tổng tài sản hợp nhất	64.865.201.633.198	2.798.217.130.777	(5.484.631.374.341)	62.178.787.389.634
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	11.366.253.236.083	804.395.867.147	(2.206.212.797.087)	9.964.436.306.143
Nợ dài hạn	2.402.052.378.955	342.219.875.400	(144.452.528.495)	2.599.819.725.860
Tổng nợ phải trả hợp nhất	13.768.305.615.038	1.146.615.742.547	(2.350.665.325.582)	12.564.256.032.003

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.669.076.464.683	36.568.995.324	-	6.705.645.460.007
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.454.454.000.000	148.000.000.000	-	21.602.454.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.752.480.816.142	70.569.568.075	(2.609.339.759.782)	10.213.710.624.435
Hàng tồn kho	1.748.609.946.906	199.650.104.471	-	1.948.260.051.377
Tài sản ngắn hạn khác	446.509.046.448	15.433.461.129	-	461.942.507.577
Các khoản phải thu dài hạn	218.399.642.616	-	(1.570.603.125)	216.829.039.491
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.349.806.349.836	1.651.590.030.631	(368.171.020.287)	18.633.225.360.180
Tài sản dở dang dài hạn	1.234.823.642.399	374.684.319	-	1.235.198.326.718
Đầu tư tài chính dài hạn	3.070.140.336.559	-	(3.007.120.835.881)	63.019.500.678
Tài sản dài hạn khác	1.303.261.597.128	48.985.860.455	16.213.506.476	1.368.460.964.059
Lợi thế thương mại	-	-	165.674.410.771	165.674.410.771
Tổng tài sản hợp nhất	66.247.561.842.717	2.171.172.704.404	(5.804.314.301.828)	62.614.420.245.293
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	14.037.863.844.699	516.946.428.482	(2.708.196.241.868)	11.846.614.031.313
Nợ dài hạn	3.661.855.568.340	71.892.469.582	166.933.063.444	3.900.681.101.366
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.699.719.413.039	588.838.898.064	(2.541.263.178.424)	15.747.295.132.679

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	87.335.242.941.488	715.142.612.105	(13.045.088.378.187)	75.005.297.175.406
Doanh thu nội bộ	12.400.985.884.567	644.102.493.620	(13.045.088.378.187)	-
Tổng doanh thu	74.934.257.056.921	71.040.118.485	-	75.005.297.175.406
Chi phí kinh doanh	73.753.854.956.529	600.760.861.714	(12.998.286.442.069)	61.356.329.376.174
- Giá vốn hàng bán	70.432.267.196.329	543.243.523.219	(12.888.822.181.444)	58.086.688.538.104
- Chi phí bán hàng	2.452.442.812.126	-	(58.068.232.754)	2.394.374.579.372
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	869.144.948.074	57.517.338.495	(51.396.027.871)	875.266.258.698
Kết quả hoạt động kinh doanh	13.581.387.984.959	114.381.750.391	(46.801.936.118)	13.648.967.799.232
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh, liên kết				(504.636.282)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.664.550.734.786
Chi phí tài chính				240.940.076.023
(Lỗ) khác				(3.810.978.293)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				15.068.262.843.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.967.381.924.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				15.229.609.228
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				12.085.651.309.855

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	88.672.251.103.471	214.294.835.856	(13.274.999.699.915)	75.611.546.239.412
Doanh thu nội bộ	13.274.999.699.915	-	(13.274.999.699.915)	-
Tổng doanh thu	75.397.251.403.556	214.294.835.856	-	75.611.546.239.412
Chi phí kinh doanh	74.911.042.911.021	314.639.608.624	(13.338.843.688.777)	61.886.838.830.868
- Giá vốn hàng bán	71.095.181.721.661	273.886.795.047	(13.248.840.834.500)	58.120.227.682.208
- Chi phí bán hàng	2.702.347.628.860	-	(63.668.245.413)	2.638.679.383.447
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.113.513.560.500	40.752.813.577	(26.334.608.864)	1.127.931.765.213
Kết quả hoạt động kinh doanh	13.761.208.192.450	(100.344.772.768)	63.843.988.862	13.724.707.408.544
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh, liên kết				(3.573.202.455)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.476.548.445.639
Chi phí tài chính				616.615.024.877
(Lỗ) khác				(41.145.695.966)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				14.539.921.930.885
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.778.439.374.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				52.917.076.131
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				11.708.565.479.976

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	75.310.106.606.268	75.976.345.569.671
Doanh thu bán khí khô	42.134.214.210.541	38.597.727.565.471
Doanh thu bán LPG	23.270.255.500.366	26.616.758.486.179
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	3.394.661.528.113	4.496.081.321.381
Doanh thu bán CNG	4.855.302.428.515	3.961.577.703.866
Doanh thu bán condensate	1.309.057.817.926	1.731.420.222.289
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	61.537.049.456	90.318.898.143
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	45.951.122.308	43.548.809.735
Doanh thu khác	239.126.949.043	438.912.562.607
Các khoản giảm trừ doanh thu	304.809.430.862	364.799.330.259
Chiết khấu thương mại	304.809.430.862	364.799.330.259
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.005.297.175.406	75.611.546.239.412
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	16.973.947.444.844	16.293.514.327.798

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP tương ứng với phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu với số tiền 50.884.613 USD (tương đương khoảng 1.186 tỷ đồng). Tổng Công ty có thể có nghĩa vụ phải nộp số tiền này về Ngân sách nhà nước trong tương lai.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán khí khô	32.370.280.982.909	29.411.356.052.747
Giá vốn bán LPG	20.997.960.792.539	23.174.609.714.995
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	791.385.841.760	778.033.946.139
Giá vốn bán CNG	2.679.601.178.481	3.193.316.222.261
Giá vốn bán condensate	1.086.579.889.912	1.068.695.869.443
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	58.996.221.915	87.370.995.228
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	35.860.522.549	30.650.048.738
Giá vốn khác	66.023.108.039	376.194.832.657
	<u>58.086.688.538.104</u>	<u>58.120.227.682.208</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.598.716.946.137	1.444.116.708.813
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.986.420.184	30.587.366.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	800.000.000	500.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.368.465	1.344.370.576
	<u>1.664.550.734.786</u>	<u>1.476.548.445.639</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	197.609.807.262	440.018.194.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.902.568.801	166.505.752.062
Chi phí tài chính khác	20.427.699.960	10.091.078.363
	<u>240.940.076.023</u>	<u>616.615.024.877</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	796.285.895.905	815.796.344.656
Chi phí nhân viên bán hàng	211.766.833.363	382.099.180.816
Chi phí khấu hao	285.771.682.716	262.036.183.861
Chi phí quảng cáo	441.606.452.582	275.658.764.411
Các khoản chi phí bán hàng khác	658.943.714.806	903.088.909.703
	<u>2.394.374.579.372</u>	<u>2.638.679.383.447</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phí quản lý phải nộp Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	246.507.647.848
Chi phí nhân viên quản lý	191.633.455.478	221.661.050.755
Lợi thế thương mại phân bổ	67.446.146.641	69.757.646.640
Chi phí an sinh xã hội	92.368.989.000	82.510.326.400
Chi phí dự phòng	36.592.000.550	26.671.469.426
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	487.225.667.029	480.823.624.144
	<u>875.266.258.698</u>	<u>1.127.931.765.213</u>

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	16.225.895.442
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	6.954.447.639
Chênh lệch thừa sau kiểm kê và quyết toán dự án	335.949.819	1.672.816.269
Thu nhập khác	15.768.420.008	14.235.746.290
	16.104.369.827	39.088.905.640

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thực hiện thiết kế kỹ thuật tổng thể cụm thiết bị đầu nổi Cá Rồng Đỏ	-	42.251.406.550
Chi phí từ chuyển nhượng quyền thuê đất	-	14.141.196.684
Phạt chậm nộp, chậm kê khai thuế	5.653.599.487	4.121.138.540
Chi phí khác	14.261.748.633	19.720.859.832
	19.915.348.120	80.234.601.606

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành năm nay	2.958.099.579.417	2.905.128.455.414
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	9.282.344.920	(126.689.080.636)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.967.381.924.337	2.778.439.374.778

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	11.902.248.028.143	11.453.968.895.042
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	147.273.842.125	281.169.006.317
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.754.974.186.018	11.172.799.888.725
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	1.913.930.653	1.913.930.653
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6.142	5.838

Theo quy định tại Thông tư 200/2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại trên cơ sở trích lập theo Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu trước được trình bày lại là 5.838 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 5.911 đồng/cổ phiếu).

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	25.796.865.205.648	24.306.258.806.572
Chi phí mua LPG	16.561.713.329.158	18.464.101.228.245
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.558.181.180.276	9.720.783.125.184
Chi phí nhân công	1.187.053.874.868	1.327.486.216.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.691.351.575.784	2.828.502.305.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.812.330.483.316	3.951.895.737.798
Chi phí khác	739.944.207.106	1.278.420.690.969
	59.347.439.856.156	61.877.448.110.495

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới các dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán công trình, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.228.379.768.579
Dự án Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	5.609.358.936.826
Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.332.033.274.598	5.239.011.278.654
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đò	4.116.830.192.111	4.123.986.102.686
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	2.896.874.516.814	3.213.813.529.930
Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	18.010.439.448.475	2.510.897.737.091
	70.859.267.616.257	54.925.447.353.766

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu là 1,368 tỷ m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m3/năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu là 1,85 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu là 0,85 tỷ m3/năm	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu là 0,447 tỷ m3/năm	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu là 0,785 tỷ m3/năm	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.973.947.444.844	16.293.514.327.798
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.846.474.194.542	8.735.146.831.584
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.426.491.480.744	2.867.630.736.310
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	2.218.029.708.065	2.848.845.448.631
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.020.032.480.439	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	847.181.794.620	830.235.527.717
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	376.192.912.129	377.719.055.725
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	9.207.125.089	255.896.296.107
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	220.550.172.308	220.435.194.074
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.815.743.107	113.649.846.968
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	4.971.833.801	43.955.390.682
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	20.430.436.239.637	21.255.889.897.372
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.121.316.832.125	14.636.362.520.535
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.503.823.108.845	3.777.342.198.433
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	574.697.510.687	776.547.657.245
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	748.853.025.240	754.788.476.880
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	599.330.387.085	658.921.510.721
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	562.990.495.373	373.139.778.779
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.874.677.778	103.210.295.603
Công ty Cổ phần PVI	171.491.430.357	73.503.004.315
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	64.562.270.103	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.119.994.384	37.737.219.314
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	438.915.660	32.637.818.929
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	13.937.592.000	31.699.416.618

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	617.877.013.292	365.891.129.773
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	617.877.013.292	365.891.129.773
Các khoản phải thu khách hàng	1.668.274.889.046	1.367.432.767.399
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	370.302.127.151	639.274.563.146
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.760.593.097	309.810.080.209
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	459.787.685.401	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	210.276.167.229	234.392.662.645
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	106.749.286.194	91.134.223.229
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.739.648.142	46.789.648.142
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	169.242.005.574	21.172.552.973
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	25.390.956.774	17.317.335.152
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	6.483.793.351
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	542.626.133	1.057.908.552
Trả trước cho người bán ngắn hạn	397.551.918.896	22.402.719.994
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	394.724.912.865	13.310.399.729
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.827.006.031	9.092.320.265

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	1.333.106.548.805	1.761.946.602.817
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.264.226.690.692	1.619.135.765.194
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	9.476.508.626	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.870.608.031	54.870.608.031
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.616.074.790	18.304.617.151
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.916.666.666	19.635.612.441
Các khoản phải trả người bán	786.707.163.849	934.860.763.797
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	124.359.870.506	464.717.487.091
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	200.952.930.031	172.169.591.633
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	175.912.959.380	108.093.930.612
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	184.117.736.588	92.293.519.979
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.228.429.347	53.578.179.255
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	25.208.095.580	44.008.055.227
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	23.927.142.417	-
Chi phí phải trả	2.117.310.266.773	1.752.010.862.737
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.080.143.674.770	1.615.668.535.365
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	33.084.818.989	16.441.067.250
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	4.081.773.014	37.561.841.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	82.339.418.802
Phải trả khác	156.613.644.066	177.147.508.909
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	156.613.644.066	155.078.782.366
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	22.068.726.543
Các khoản vay	63.096.755.743	126.193.511.489
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	63.096.755.743	126.193.511.489

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PV Pipe ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PV Pipe phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là khoảng 81,3 tỷ đồng và 1,3 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 81,3 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng).

Tính đến 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 506,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 373,5 tỷ đồng).


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2020